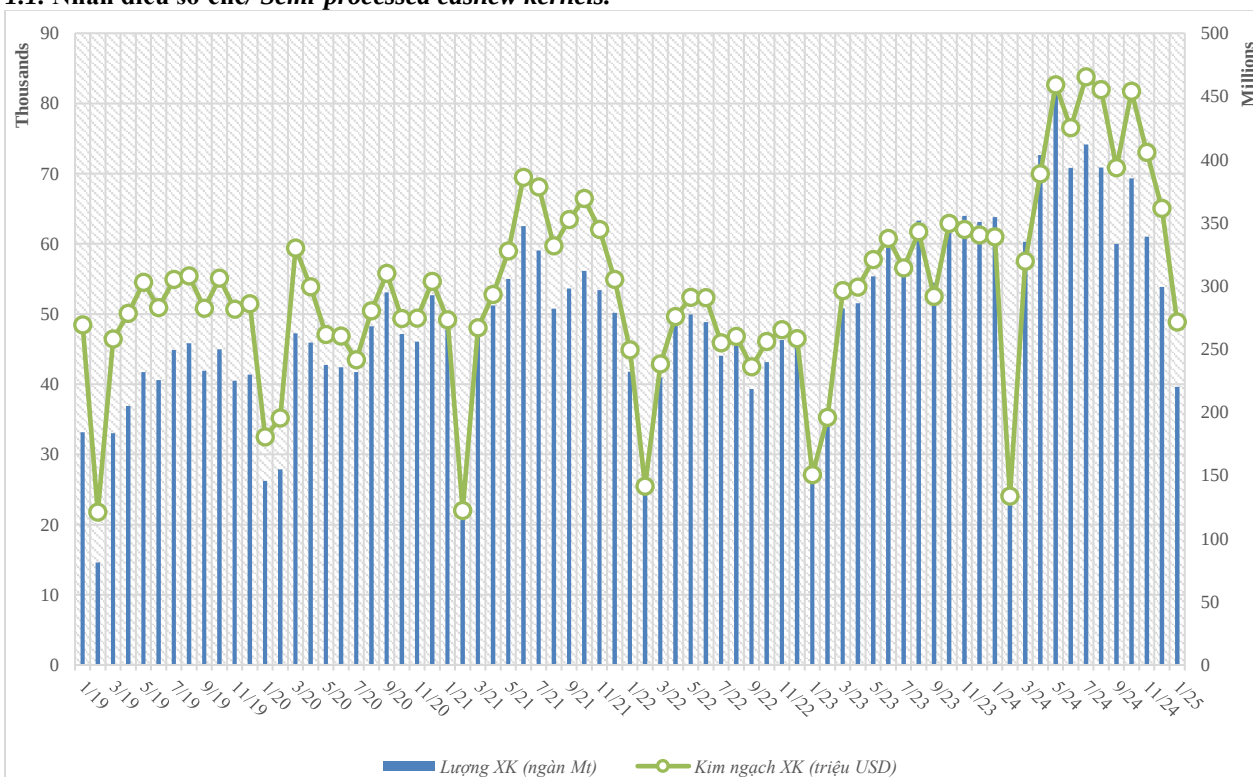




1. Số lượng, kim ngạch và giá xuất khẩu/ Export volume, turnover and price.

1.1. Nhân điều sơ chế/ Semi-processed cashew kernels.



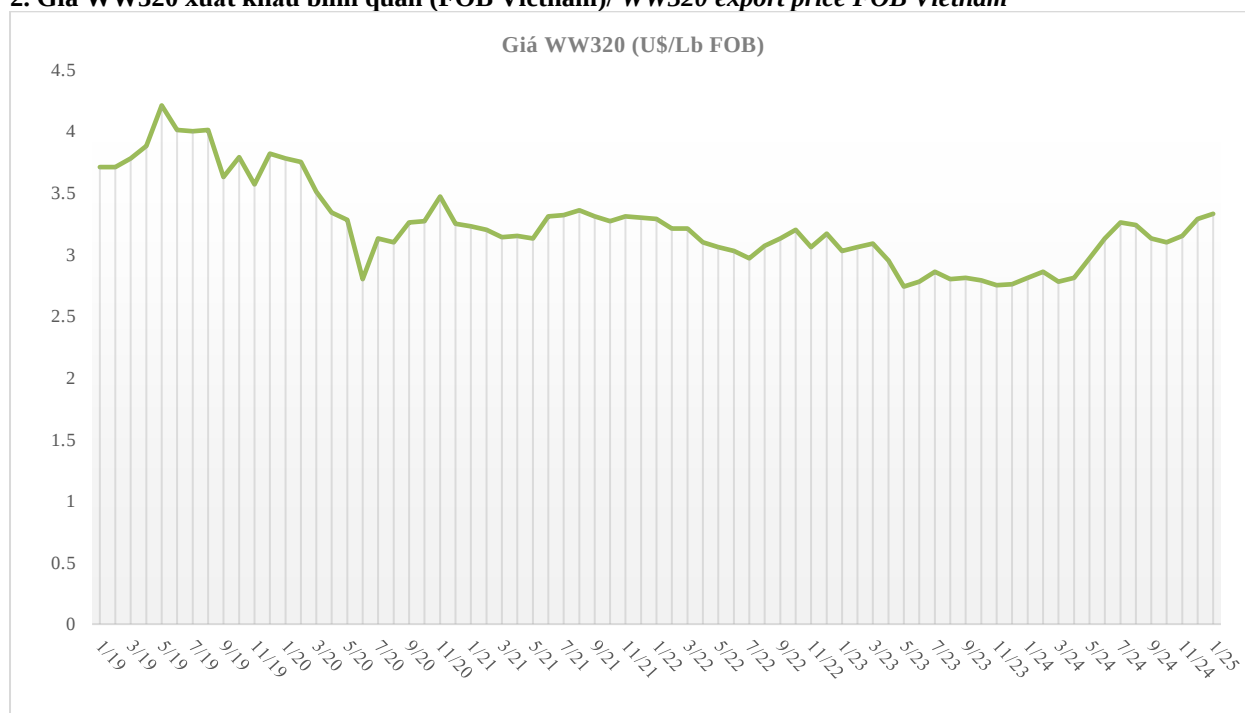
Tháng (Month)	Lượng XK/ Volume (Mt)	So cùng kỳ 2024 (%)	Kim ngạch XK/ Turnover (USD)	So cùng kỳ (%)	Giá XK BQ/ Price (USD)	So cùng kỳ (%)
1	39,642.85	-37.84%	271,462,277.25	-19.86%	6,847.70	28.94%
T. cộng	39,642.85	-37.84%	271,462,277.25	-19.86%	6,847.70	28.94%
K. hoạch XK (*)	770,000.00	0.61%	4,700,000,000.00	2.17%	6,103.90	1.90%
So với K. hoạch	đạt 5.15% so với kế hoạch năm		5.78%		112.19%	

(*) Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch XNK năm của Bộ NN-PTNT và đề xuất của Vinacas.

1.2. Nhân điều có hàm lượng GTGT cao/ Roasted cashew kernels and higher value added.

-- Đang cập nhật (To be advised) --

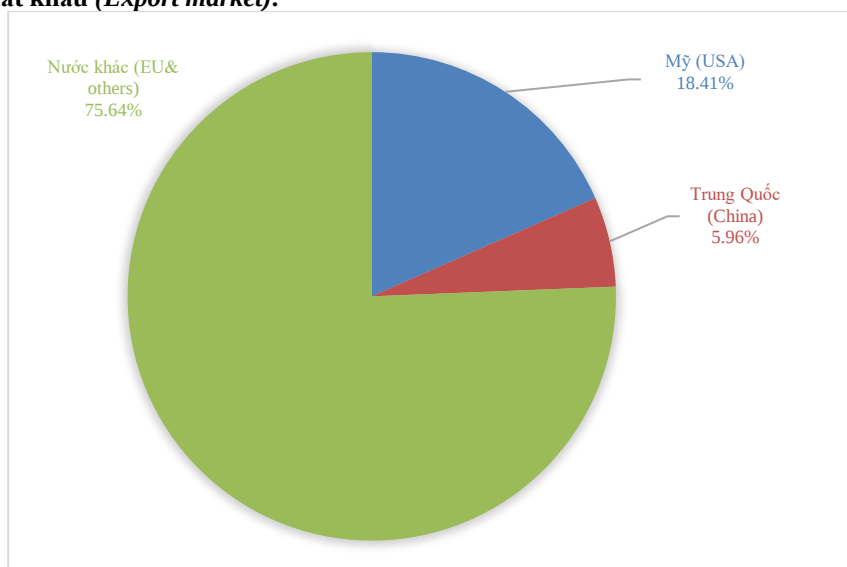
2. Giá WW320 xuất khẩu bình quân (FOB Vietnam)/ WW320 export price FOB Vietnam



Tháng (Month)	Giá WW320 (USD/ Lb FOB Vietnam)			So BQ cùng kỳ 2024 (%)	So với Ấn Độ 2025 (%)	Ghi chú (*)
	Cao nhất/Max	Thấp nhất/ Min	Giá bình quân: cao & thấp/ Aver. Price			
1	4.12	2.54	3.33	18.56%	-19.72%	DN FDI thấp
Tr. bình kỳ b/c	4.12	2.54	3.33	18.56%	-19.72%	Làm tròn số USD/ Lb FOB
Chênh lệch giá giữa giá bán cao nhất và thấp nhất trong tháng (*)					1.58	

(*) Ghi chú: Chênh lệch giữa giá bán cao nhất và thấp nhất trong tháng gần nhất không áp dụng giá hàng đưa vào kho ngoại quan và WW320 organic; hàng bán cho công ty mẹ ở nước ngoài; hàng gia công; hàng xuất vào thị trường đặc biệt). Giá bán cao nhất có thể từ lô hàng không đại diện cho giá thị trường chung trong tháng.

3. Thị trường xuất khẩu (Export market).



3.1. Mỹ (USA)

Tháng (Month)	Lượng XK (Mt)	Kim ngạch XK (USD)	So với cùng kỳ 2024		Xếp hạng thị trường	Ghi chú
			Lượng XK (%)	Kim ngạch XK (%)		
1	7,297	48,646,145	-42.58%	-25.31%	1	
T. cộng	7,297	48,646,145	-42.58%	-25.31%		

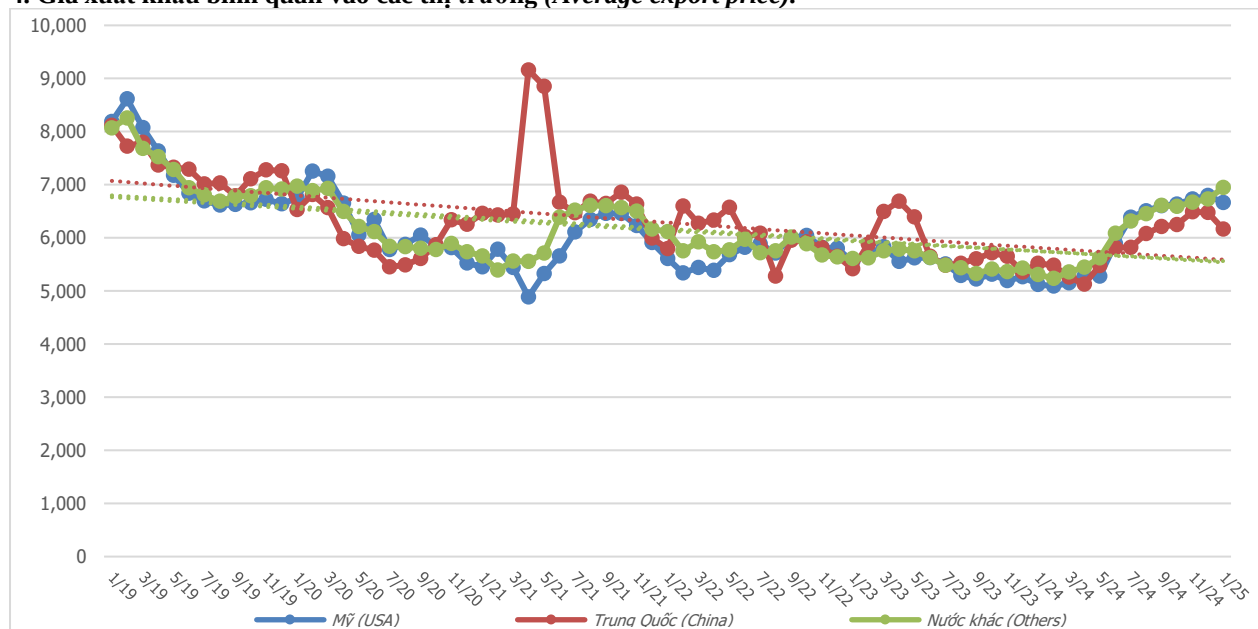
3.2. Trung Quốc (China)

Tháng/ (Month)	Lượng XK (Mt)	Kim ngạch XK (USD)	So với cùng kỳ 2024		Xếp hạng thị trường	Ghi chú
			Lượng XK (%)	Kim ngạch XK (%)		
1	2,362	14,557,449	-80.22%	-77.91%	7	Tết Â.L.
T. cộng	2,362	14,557,449	-80.22%	-77.91%		

3.3. Thị trường EU và các nước khác (EU markets and others)

Tháng (Month)	Lượng XK (Mt)	Kim ngạch XK (USD)	So cùng kỳ 2024		Xếp hạng thị trường	Ghi chú
			Lượng XK (%)	Kim ngạch XK (%)		
1	29,984	208,258,683	-23.37%	0.27%	N/A	
T. cộng	29,984	208,258,683	-23.37%	0.27%	N/A	

4. Giá xuất khẩu bình quân vào các thị trường (Average export price).



Tháng (Month)	MỸ		TRUNG QUỐC		EU và các nước khác	
	Giá XK (USD)	So cùng kỳ 2024 (%)	Giá XK (USD)	So cùng kỳ (%)	Giá XK	So cùng kỳ (%)
1	6,666	30.10%	6,163	11.70%	6,946	30.85%
Tr. Bình năm	6,666	30.10%	6,163	11.70%	6,946	30.85%

5. Xếp hạng thị trường (Export market rankings)

Tháng (Month)	SL thị trường	Kim ngạch XK (USD)		Top 10 thị trường lớn nhất
		Max	Min	
1	71	48,646,145.18	2.50	USA, [Unknown], Singapore, UAE, Turkey, Netherlands, China, UK, Thailand, Germany, Saudi Arabia
TB. Năm		48,646,145.18	2.50	

(*) Ghi chú: [Unknown] Không ghi rõ thị trường đích/ cảng đến.

6. Doanh nghiệp tham gia xuất khẩu (Top exporters)

Tháng (Month)	Số lượng DN XK	Kim ngạch XK (USD)		Top10 DN XK lớn nhất (*)/ Hội viên VINACAS)
		Max	Min	
1	292	17,191,588.19	2.50	OLAM IZ BIEN HOA II, INTERSNACK CASHEW VIETNAM, LONG SON JSC., HOANG SON 1, LOC VIET CUONG, HOANG NAM AGRI, LONG SON INTER FOODS, DAI LOC PHAT, DA KAO, HANFIMEX VIETNAM - BINH PHUOC BRANCH
Tr. Bình năm		17,191,588.19	2.50	

(*) Ghi chú: Danh sách Hội viên (mới) được kiểm tra/ cập nhật tại thời điểm báo cáo.

7. Doanh nghiệp tham gia nhập khẩu (Top importers)

-- Đang cập nhật (to be advised) --

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2025
Văn phòng – Hội đồng Thông tin VINACAS



PHỤ LỤC 1:
THỊ TRƯỜNG ĐIỀU NHÂN XUẤT KHẨU
VIETNAM'S CASHEW KERNEL EXPORT MARKET
THÁNG 1/ JANUARY 2025

TT/ S/n	THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU (Export market)	LƯỢNG/ Quantity (Mt)	GIÁ TRỊ/ Value (USD)	THỊ PHẦN/ Share (%)
***	Tổng cộng (World Total)	39,642.85	271,462,277.25	100.00%
1	United States of America	7,297.14	48,646,145.18	18.41%
2	[Unknown]	5,308.52	36,700,445.51	13.39%
3	Singapore	3,293.44	23,638,223.15	8.31%
4	United Arab Emirates	2,911.14	21,070,191.50	7.34%
5	Turkey	2,454.90	18,468,082.20	6.19%
6	Netherlands	2,269.01	16,531,821.20	5.72%
7	China	2,361.90	14,557,449.34	5.96%
8	United Kingdom	1,857.10	11,965,556.23	4.68%
9	Thailand	793.72	5,251,401.47	2.00%
10	Germany	719.95	4,978,480.67	1.82%
11	Saudi Arabia	628.30	4,971,438.00	1.58%
12	Canada	720.98	4,632,326.56	1.82%
13	Russian Federation	553.38	3,703,449.23	1.40%
14	Australia	551.07	3,566,849.91	1.39%
15	Iraq	500.95	3,478,123.19	1.26%
16	Japan	473.33	3,260,270.10	1.19%
17	Israel	400.85	3,098,496.69	1.01%
18	Spain	391.55	2,925,315.00	0.99%
19	Hong Kong	375.70	2,917,481.44	0.95%
20	France	352.39	2,909,352.98	0.89%
21	India	450.30	2,711,868.39	1.14%
22	Lithuania	308.82	2,192,640.01	0.78%
23	Jordan	251.83	1,944,495.99	0.64%
24	Italy	507.11	1,935,594.14	1.28%
25	Korea (Republic)	238.02	1,832,940.47	0.60%
26	Uzbekistan	196.00	1,658,480.00	0.49%
27	Morocco	184.22	1,514,143.71	0.46%
28	New Zealand	188.95	1,340,263.37	0.48%
29	Kazakhstan	158.76	1,233,918.04	0.40%
30	Yemen	151.80	1,190,544.00	0.38%
31	Libyan Arab Jamahiriya	136.87	1,082,453.64	0.35%
32	Mexico	133.81	1,056,046.04	0.34%
33	Philippines	204.90	1,052,480.00	0.52%
34	Poland	150.69	1,045,629.20	0.38%
35	South Africa	160.12	1,002,499.98	0.40%
36	Algeria	121.75	827,266.50	0.31%
37	Greece	105.46	811,740.00	0.27%
38	Kuwait	93.92	727,575.20	0.24%
39	Switzerland	119.99	714,898.01	0.30%
40	Malaysia	100.14	608,276.88	0.25%

41	Czech Republic	79.38	589,749.98	0.20%
42	Indonesia	425.10	572,995.20	1.07%
43	Bulgaria	74.84	556,602.91	0.19%
44	Belgium	89.19	514,023.99	0.22%
45	Egypt	56.00	482,605.00	0.14%
46	Lebanon	58.34	451,794.01	0.15%
47	Ukraine	58.56	420,896.62	0.15%
48	Guatemala	78.02	388,354.50	0.20%
49	Kyrgyzstan	45.00	347,820.00	0.11%
50	Estonia	54.43	337,365.00	0.14%
51	Norway	47.63	324,900.01	0.12%
52	Sweden	33.95	265,555.64	0.09%
53	Austria	34.47	256,921.85	0.09%
54	Pakistan	41.00	248,500.00	0.10%
55	Swaziland	47.63	241,150.01	0.12%
56	Iran (Islamic Rep.)	30.00	240,000.00	0.08%
57	Denmark	30.88	219,952.50	0.08%
58	Bangladesh	25.00	176,250.00	0.06%
59	Oman	22.00	150,625.00	0.06%
60	Taiwan	17.75	142,557.69	0.04%
61	Turkmenistan	15.31	120,362.76	0.04%
62	Dominican Republic	15.88	119,818.44	0.04%
63	Qatar	15.02	113,240.60	0.04%
64	Palestine	14.30	103,740.00	0.04%
65	Syrian Arab (Rep.)	15.40	100,600.00	0.04%
66	Tajikistan	10.00	85,100.00	0.03%
67	Bahrain	17.01	63,957.60	0.04%
68	Maldives	6.00	48,720.00	0.02%
69	Saint Lucia	2.00	17,144.27	0.01%
70	Cambodia	4.00	6,318.06	0.01%
71	Iceland	0.001	2.50	0.000001%
	--End of list--			

(*) Ghi chú: [Unknown] – không có thị trường đích (phần lớn là hàng gửi vào kho ngoại quan).



PHU LỤC 2:
DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU ĐIỀU NHÂN HÀNG ĐÀU VIỆT NAM
VIETNAM LEADING CASHEW EXPORTERS
THÁNG 1/ JANUARY 2025

TT	DOANH NGHIỆP XK/ EXPORTER	LƯỢNG/ VOLUME (Mt)	TRỊ GIÁ/ VALUE (USD)	THỊ PHẦN/ SHARE (%)
I	Tổng cộng (Vietnam)	39,642.85	271,462,277.25	100.00%
II	Hội viên VINACAS (VINACAS Members)	17,472.07	118,821,747.62	44.07%
1	OLAM IZ BIEN HOA II	2,674.41	17,191,588.19	6.75%
2	INTERSNACK CASHEW VIETNAM	873.18	6,669,300.01	2.20%
3	LONG SON JSC.	944.88	6,363,733.26	2.38%
4	HOANG SON 1	874.55	5,160,807.82	2.21%
5	LOC VIET CUONG	886.94	5,093,625.09	2.24%
6	HOANG NAM AGRI	582.88	4,100,749.96	1.47%
7	LONG SON INTER FOODS	613.40	4,071,253.64	1.55%
8	DAI LOC PHAT	557.02	3,756,010.00	1.41%
9	DA KAO	493.83	3,708,441.49	1.25%
10	HANFIMEX VIETNAM – BINH PHUOC BRANCH	434.63	3,338,081.84	1.10%
11	THAO NGUYEN	411.19	3,031,615.47	1.04%
12	CAO PHAT	406.43	2,914,729.97	1.03%
13	RICHCOM	401.16	2,907,084.90	1.01%
14	ANH TUE	433.39	2,883,231.20	1.09%
15	RED RIVER FOODS VIETNAM	423.70	2,778,783.09	1.07%
16	TRU LANH	346.88	2,606,373.38	0.88%
17	HUY VAN TRADING	323.98	2,434,636.96	0.82%
18	INTIMEX	305.74	2,190,534.36	0.77%
19	FARM NUTS INTERNATIONAL	326.41	2,149,235.99	0.82%
20	HOANG THIEN	304.18	2,088,320.02	0.77%
21	THE VINH	278.06	2,075,385.20	0.70%
22	TRUNG NAM TRADING	267.28	1,992,798.00	0.67%
23	HOANG HA BINH PHUOC	276.15	1,755,971.99	0.70%
24	DUY DUC	229.23	1,721,091.35	0.58%
25	THANH NAM BP (JSC)	196.57	1,463,114.31	0.50%
26	PROSI THANG LONG	204.48	1,447,066.94	0.52%
27	NGOC CHAU	192.14	1,404,204.97	0.48%
28	DINH CAO	182.35	1,318,670.01	0.46%
29	VALENCY VIETNAM	255.21	1,285,688.45	0.64%
30	AGRINUTS VN TRADING	190.63	1,244,730.20	0.48%
31	HUNG HAU AGRICULTURE	150.60	1,172,796.20	0.38%
32	DUY LINH	191.93	1,129,254.05	0.48%
33	GENERALEXIM JSC. (GE1)	121.67	959,548.78	0.31%
34	TAN PHU 1 MEMBER TRADING	122.25	939,565.20	0.31%
35	PHUONG TAY FOODS	115.67	923,875.00	0.29%
36	HAPROSIMEX JSC	119.75	879,087.52	0.30%
37	PHUC VINH	166.02	852,799.98	0.42%
38	NEWWAY AGRI	124.63	849,632.80	0.31%
39	PHU VINH	116.80	792,650.01	0.29%
40	NGO HOANG THU AGRI.	112.16	755,061.30	0.28%
41	TO LINH IMPORT EXPORT	97.83	746,929.59	0.25%
42	TIN MAI JSC.	90.47	722,417.28	0.23%
43	SANTIGO LTD.	119.28	698,966.70	0.30%
44	AN PHU	86.52	660,478.10	0.22%
45	C&N (TANIMEX-LA)	108.12	657,034.54	0.27%
46	VISIMEX SAIGON JSC	56.88	462,656.68	0.14%
47	VINAPRO GROUP JSC.	57.18	446,466.88	0.14%
48	AN HIEN SERVICES TRADING	54.80	443,643.96	0.14%
49	TRUNG HIEU AGRI	48.76	429,999.99	0.12%
50	TAN HOA	63.50	402,849.99	0.16%
51	THE BEST CASHEW AND MACADAMIA JSC. (THE B.C.M)	72.21	371,584.00	0.18%
52	BIMICO	46.99	348,866.01	0.12%
53	LONG DUC (LODUKO)	47.63	269,149.99	0.12%

54	DIEU VANG CO., LTD.	48.99	259,595.00	0.12%
55	THANH THOM	33.11	250,025.00	0.08%
56	LADCO (LONG VU)	47.63	241,150.01	0.12%
57	MINH HOANG BP 1 MEMBER	31.75	229,600.01	0.08%
58	LAN CUONG	32.43	180,894.99	0.08%
59	NHU ANH	20.60	159,660.00	0.05%
60	VIET COMMODITIES	22.68	127,008.00	0.06%
61	AUGUST TOEPFER VIETNAM	15.88	110,250.00	0.04%
62	HAMYCO	18.14	95,600.00	0.05%
63	PHU THUY	15.24	77,280.00	0.04%
64	DAN ON FOODS	3.11	28,512.00	0.01%
III	DN chưa phải Hội viên VINACAS (Non-members)	22,170.78	152,640,529.63	55.93%
65	OLAM QUY NHON	2,277.91	16,273,166.38	5.75%
66	KIEU LOAN	769.08	5,433,907.25	1.94%
67	MINH LOAN	806.32	5,150,621.91	2.03%
68	VIET PHI AGRI	748.97	4,657,788.94	1.89%
69	HAI VIET	622.41	4,530,476.00	1.57%
70	LIEN VIET TRADING SERVICES	609.35	4,097,648.77	1.54%
71	HOANG SON FOODS PROCESSING JSC.	586.88	3,436,003.58	1.48%
72	CN CHE BIEN HAT DIEU VN JSC.	498.94	3,174,214.76	1.26%
73	THIEN KY BP IMPORT EXPORT	460.55	3,025,115.65	1.16%
74	SVC INTERNATIONAL	394.57	2,923,963.89	1.00%
75	NGOC KHANG	377.97	2,893,557.62	0.95%
76	OLAM FOODS PROCESSING LTD.	284.41	2,884,285.79	0.72%
77	VISIMEX JSC.	331.21	2,742,817.94	0.84%
78	BACH LAC TRADING PRODUCTION LTD.	333.41	2,488,599.53	0.84%
79	HOANG LONG PHAT	319.81	2,438,780.01	0.81%
80	ETG LONG AN	283.27	2,380,473.95	0.71%
81	VISIMEX GROUP (JSC)	261.95	2,116,982.08	0.66%
82	LAN DOAN	272.42	2,097,925.03	0.69%
83	KIM HY	239.77	1,806,928.16	0.60%
84	TARGET AGRICULTURE VN	201.07	1,780,564.98	0.51%
85	GIA HOANG	246.30	1,686,631.22	0.62%
86	PHUOC LONG	246.46	1,651,271.78	0.62%
87	LONG HAI	236.06	1,578,622.08	0.60%
88	BAO NGAN AGRI	202.31	1,520,650.01	0.51%
89	TAN TAI TRADING	200.00	1,462,500.00	0.50%
90	LONG GIA TRANG	208.87	1,446,252.95	0.53%
91	NGA PHUOC	197.33	1,415,448.02	0.50%
92	NGOC TUAN PRODUCTION	191.63	1,414,770.95	0.48%
93	LONG LY	184.62	1,345,050.01	0.47%
94	HOANG KHOA	181.44	1,342,950.00	0.46%
95	HUY PHONG FOODSTUFFS	149.46	1,267,108.93	0.38%
96	QUANG BAO IMPORT EXPORT	197.60	1,245,969.98	0.50%
97	HAI KIM LONG II LTD.	228.14	1,231,112.21	0.58%
98	DAI THANH	156.49	1,198,875.00	0.39%
99	THUY DUONG PRODUCTION 1 MEMBER	174.33	1,182,662.92	0.44%
100	VINH PHUONG	174.64	1,149,050.00	0.44%
101	NHAT HAO TAY NINH	160.39	1,148,870.00	0.40%
102	VUI VUI IMPORT EXPORT	174.64	1,138,900.03	0.44%
103	HOANG PHUC 1 MEMBER LTD.	135.97	1,125,637.32	0.34%
104	HAO LTD.	176.76	1,120,228.21	0.45%
105	TAN DAT	175.59	1,111,980.00	0.44%
106	LONG SON - BLB	136.27	1,069,066.94	0.34%
107	TAN TIEN PHAT BP	146.13	1,050,473.96	0.37%
108	PHUONG DUY	152.73	1,027,586.80	0.39%
109	PHU THO BINH THUAN	135.67	990,160.00	0.34%
110	SON PHUONG 1 MEMBER	128.17	862,286.90	0.32%
111	PHU SON	105.60	852,384.00	0.27%
112	FOMEXCO JSC.	127.01	851,389.30	0.32%
113	PHI LONG TRADING SERVICES	127.01	831,599.99	0.32%
114	NGUYEN NGOC TRADING	108.98	813,306.13	0.27%
115	NOVEMBER IMPORT EXPORT LTD.	130.30	760,784.00	0.33%

116	THANH PHAT INTER'L IMPORT EXPORT	97.52	758,350.00	0.25%
117	HOANG LONG 1 MEMBER TRADING	117.94	740,100.00	0.30%
118	HOANG LIEN	97.98	723,674.99	0.25%
119	THANH SU	90.00	721,500.00	0.23%
120	HUY PHAT TRADING	130.00	683,000.00	0.33%
121	BINH PHUOC TRADING PRODUCTION IMEX LTD.	104.25	673,715.93	0.26%
122	NAM HUNG CUONG 1 MEMBER	86.70	651,228.49	0.22%
123	ANH PHUONG	75.88	631,450.00	0.19%
124	HUY PHAT	79.15	625,383.20	0.20%
125	TUAN TAI CASHEWS	77.50	613,787.64	0.20%
126	NAM VIET BROKERAGE	77.11	607,614.63	0.19%
127	ANH HANG 1 MEMBER	79.38	603,049.99	0.20%
128	ONI IMPORT EXPORT	68.49	602,499.99	0.17%
129	CONG HINH 1 MEMBER	83.24	601,756.79	0.21%
130	ATIMEX	76.58	588,573.80	0.19%
131	SONG HY LTD.	73.08	580,953.77	0.18%
132	SU LE	73.00	557,500.00	0.18%
133	THU NGA	82.36	550,666.96	0.21%
134	MINH THONG IMPORT EXPORT	76.20	543,239.99	0.19%
135	HAPPY MERRY HOLDING	79.38	526,050.00	0.20%
136	POMPOUS SON THANH PHAT VN	65.00	522,080.00	0.16%
137	NHIEN LY	63.88	506,250.01	0.16%
138	VIET PHUC IMPORT EXPORT	73.36	493,811.02	0.19%
139	DUC THUAN CASHEW	65.88	478,000.00	0.17%
140	HA ANH TRADING	63.50	476,000.01	0.16%
141	DINH XANH VIETNAM	134.49	461,849.99	0.34%
142	XNK THU CONG MY NGHE	55.57	456,264.90	0.14%
143	DUC THINH PRODUCTION IMEX	57.83	448,110.15	0.15%
144	LONG THAI HOA	63.50	446,600.01	0.16%
145	HUY VIET	68.77	437,530.00	0.17%
146	HAI PHAT	65.21	429,376.34	0.16%
147	NGOC DIEP LTD.	57.83	424,325.01	0.15%
148	RONG DONG DUONG IMPORT EXPORT	52.00	419,640.00	0.13%
149	NAM SON	60.16	399,173.65	0.15%
150	BIOVALLEY VIETNAM JSC.	47.63	398,195.48	0.12%
151	HOANG PHUC 1 MEMBER PRODUCTION TRADING IMEX LTD.	64.00	396,812.69	0.16%
152	NGUYEN THI LAN PHUONG	94.50	392,830.28	0.24%
153	WINDY CASHEWS	50.00	391,260.00	0.13%
154	KHAI HUNG	56.70	387,600.00	0.14%
155	BAN ME VIETNAM AGRICULTURE	45.00	382,500.00	0.11%
156	TTH CASHEWS	48.85	361,594.37	0.12%
157	ANH ANH	48.54	361,330.01	0.12%
158	AN KHANG FOODSTUFFS	55.48	357,270.24	0.14%
159	TAI NHUNG	47.63	350,350.01	0.12%
160	NGUYEN HONG AGRI	56.75	349,406.98	0.14%
161	PHUONG ANH	42.50	343,192.36	0.11%
162	HOANG KIM PHAT	51.03	340,499.98	0.13%
163	PHUC SINH	39.88	331,358.40	0.10%
164	CUONG TIEN	43.80	330,997.63	0.11%
165	THUY DAT 1 MEMBER	47.63	330,749.99	0.12%
166	HOANG LIEN IMPORT EXPORT	39.00	326,850.00	0.10%
167	HAI PHUONG	40.88	318,800.00	0.10%
168	VINH PHUC	47.63	317,810.59	0.12%
169	BAY HIEP TRADING 1 MEMBER	40.00	317,750.00	0.10%
170	HAT DIEU SMT IMPORT EXPORT	38.00	306,600.00	0.10%
171	NAM HOA THANH TRADING	55.22	305,127.93	0.14%
172	THANH VY	40.14	299,860.00	0.10%
173	HOANG THI HANG	59.00	292,387.71	0.15%
174	SONG PHU VI NA	77.63	280,339.60	0.20%
175	HOANG GIA LUAN	36.29	276,000.00	0.09%
176	CHI LE IMPORT EXPORT	57.08	274,387.52	0.14%
177	DAI HUU PHUOC 1 MEMBER	33.20	262,014.40	0.08%
178	THAO DUY	31.75	260,750.00	0.08%

179	BARIA AGRO LTD.	32.89	259,119.00	0.08%
180	SOUTHERN AGRI TRADING	30.00	253,500.00	0.08%
181	IMTEX VIETNAM	30.00	249,750.00	0.08%
182	FARMVIET CO., LTD.	40.82	245,626.88	0.10%
183	THAI MY 1 MEMBER	32.66	243,520.00	0.08%
184	NAM TIN PHAT	175.52	237,596.40	0.44%
185	MAY EXPORT (VIETNAM)	26.00	234,660.00	0.07%
186	THAI BINH TRADING	30.88	231,337.29	0.08%
187	NGUYEN TIEN PRODUCTION TRADING	32.00	230,688.00	0.08%
188	TRINH HOANG GIA 1 MEMBER	31.75	222,249.71	0.08%
189	BAO NGOC TRADING SERVICES	26.42	221,946.48	0.07%
190	LONG SON JSC. – BINH PHUOC BRANCH	38.03	219,755.06	0.10%
191	HUY HOANG PHAT	31.75	217,350.00	0.08%
192	HONG KHIEM PRODUCTION TRADING	26.08	216,480.60	0.07%
193	HOANG DAT	37.20	215,575.99	0.09%
194	MINH QUANG LS 1 MEMBER	89.58	213,080.47	0.23%
195	ELMAR TRADING	28.47	212,956.80	0.07%
196	THANH TRUNG	31.75	206,500.01	0.08%
197	BAO HAN PRODUCTION TRADING	112.00	201,600.00	0.28%
198	MANH TUAN	24.95	199,100.00	0.06%
199	MINH PHUOC	32.00	198,139.28	0.08%
200	QUALITY CASHEW LTD.	24.31	197,202.01	0.06%
201	HIEP HA	27.22	195,250.00	0.07%
202	HAT & GIA VI (NUT SPICE)	24.95	190,808.14	0.06%
203	OLAMI FOODSTUFFS LTD.	24.00	190,800.00	0.06%
204	VN CASHEW PROCESSING JSC	33.22	189,711.05	0.08%
205	QUYNH NHU TRADING	47.88	182,870.00	0.12%
206	HAT DIEU HK	44.91	180,408.73	0.11%
207	HOANG HUY CASHEWS	22.00	178,200.00	0.06%
208	TAN PHAT AGRI	24.00	171,600.00	0.06%
209	THO QUYEN	24.95	170,500.00	0.06%
210	CASHEW VIET	18.23	143,916.00	0.05%
211	HO NGUYEN THAO	26.00	130,000.00	0.07%
212	HUNG PHAT NINH THUAN	24.00	128,602.05	0.06%
213	HUYNH GIA	15.88	127,008.00	0.04%
214	DUONG BIEN LTD.	15.88	126,214.20	0.04%
215	FARMGATE LTD.	15.88	124,250.01	0.04%
216	AN AN AGRI	15.88	124,250.00	0.04%
217	HOANG KHANG 1 MEMBER	15.88	123,200.00	0.04%
218	DAT DO BINH PHUOC	14.00	120,799.99	0.04%
219	GOLDEN CAJU LTD.	14.34	120,595.20	0.04%
220	HOANG KHUAN	15.88	119,818.44	0.04%
221	BAO TRAN BINH PHUOC	15.88	119,700.01	0.04%
222	TRINH NGUYEN PHAT JSC.	15.88	119,000.00	0.04%
223	NAM HA	15.88	119,000.00	0.04%
224	DELUXE HOUSE OF FOODS VN LTD.	90.00	115,190.00	0.23%
225	HAO KHANG AGRI	15.88	114,800.01	0.04%
226	TAM DAO	15.88	114,100.00	0.04%
227	NHIEN THIEN 1 MEMBER	28.00	114,089.00	0.07%
228	BIGITEXCO LTD.	15.02	113,240.60	0.04%
229	VAN NAM SERVICES IMPORT EXPORT	15.88	112,000.00	0.04%
230	VISIMEX BINH PHUOC JSC	15.88	110,761.49	0.04%
231	MINH DANH	14.60	110,718.81	0.04%
232	PHU AN KHANG	15.88	110,249.99	0.04%
233	THIEN NGUYEN PRODUCTION	15.88	98,000.00	0.04%
234	HOANG ANH KIEN IMPORT EXPORT	14.92	96,256.19	0.04%
235	AC VIETNAM IMEX	15.00	91,875.00	0.04%
236	ENA FOODSTUFFS	13.16	86,198.00	0.03%
237	OTIS BINH PHUOC	12.00	81,300.00	0.03%
238	ORGANICS MORE	15.88	79,450.00	0.04%
239	DAI HONG LONG AGRI	34.02	76,499.99	0.09%
240	TAN PHONG AGRI	8.16	73,314.96	0.02%
241	NUTS FARM GL	11.00	71,700.00	0.03%
242	PHUC THINH CASHEWS	14.74	65,205.00	0.04%
243	HAI MY BP PRODUCTION TRADING	30.00	60,750.00	0.08%

244	THANH TAI 1 MEMBER	14.98	58,333.38	0.04%
245	VINACASHEW TRADING	28.00	50,400.00	0.07%
246	MKPRO LTD.	6.00	48,720.00	0.02%
247	TOAN CAU COMMODITIES JSC.	8.50	47,400.00	0.02%
248	NAMCOS TRADING	15.00	43,500.00	0.04%
249	HONG NGA SAIGON	24.00	38,640.00	0.06%
250	GOLDEN CAREERS VN	5.00	35,200.00	0.01%
251	THIEN MA	15.00	32,000.00	0.04%
252	NGUYEN THONG	6.00	29,931.81	0.02%
253	SAIGON LOTUS 1 MEMBER	6.80	27,556.20	0.02%
254	GIA PHUC HUNG ONE MEMBER	31.75	26,989.20	0.08%
255	FT FRUITS INTER'L PVT LTD.	3.00	20,587.75	0.01%
256	HERBS N SPICES INTERNATIONAL LTD.	2.00	18,325.00	0.01%
257	PACIFIC PRODUCTION (THAI BINH DUONG)	2.00	17,144.27	0.01%
258	NS VINA	18.00	15,150.00	0.05%
259	H.A.G VIETNAM	1.32	12,786.00	0.003%
260	TASECO PHU QUOC JSC.	0.15	7,029.00	0.0004%
261	DONG VUONG GIA LAI 1 MEMBER	4.00	6,318.06	0.01%
262	A&T VIETNAM BRANCH	0.17	5,765.00	0.0004%
263	SUNRISE INS LTD.	2.00	4,889.81	0.01%
264	TRUONG MINH CONSULTANCY	0.10	3,857.00	0.0003%
265	PHUC LINH TRADING	0.10	3,702.00	0.0003%
266	EXPO COMMODITIES VIETNAM	0.40	3,300.00	0.001%
267	CEMY INTERNATIONAL	0.20	1,725.12	0.001%
268	HAKO DEVELOPMENT	0.16	1,701.20	0.0004%
269	NAM SAO SERVICES	0.04	1,442.00	0.0001%
270	APPOLO LOGISTICS JSC.	0.06	640.00	0.0002%
271	QUYNH VU	0.27	477.00	0.001%
272	UNKNOWN	0.06	376.16	0.0002%
273	TAN THANH LONG INDUSTRIAL ZONE	0.16	320.00	0.0004%
274	ASIA CARGO EXPRESS LTD.	0.34	267.50	0.001%
275	T.T. INTERNATIONAL TRADING	0.07	260.00	0.00018%
276	BIEN XANH SERVICE DEVELOPMENT	0.01	159.00	0.00001%
277	TASECO SAIGON	0.00	96.00	0.00001%
278	APOLLO LOGISTICS JSC (BRANCH)	0.01	86.80	0.00003%
279	HTL INTERNATIONAL LTD.	0.01	80.00	0.00003%
280	TAM NHAT LONG EXPRESS	0.02	80.00	0.00005%
281	PTE TRADING AND SERVICES	0.01	50.00	0.00001%
282	VISIO LTD.	0.01	41.04	0.00002%
283	T&S EXPRESS TRADING	0.003	36.00	0.00001%
284	RIE JSC.	0.04	33.00	0.00011%
285	AN BINH EXPRESS	0.003	27.00	0.00001%
286	LONG HUNG PHAT TRADING SERVICES LTD.	0.002	15.20	0.00001%
287	TRI VIET TRADING	0.001	5.00	0.000003%
288	HOA PHAT EXPRESS LTD.	0.001	4.40	0.000003%
289	KC INTERNATIONAL VIETNAM	0.002	4.20	0.00001%
290	AIRZ EXPRESS LTD.	0.001	3.40	0.000003%
291	LINEA TRADING IMPORT EXPORT	0.001	2.55	0.000002%
292	KIM AN FORWARDING LTD.	0.001	2.50	0.000001%
---End of list---				

Ghi chú:

Quý vị có nhu cầu thông tin chi tiết về thị trường, DN XK, DN NK, vui lòng liên hệ với VP VINACAS và Hội đồng Thông tin VINACAS. Thông tin trong báo cáo này do VP VINACAS và Hội đồng Thông tin VINACAS tập hợp từ nguồn số liệu của HQVN, LƯU HÀNH NỘI BỘ, dành riêng cho Hội viên (và đối tác truyền thông) của VINACAS. VINACAS không chịu trách nhiệm với kết quả SX - KD của DN khi tham khảo báo cáo này. Đề nghị không in sao, phổ biến. Mọi thắc mắc Quý vị vui lòng liên hệ Văn phòng VINACAS và Hội đồng Thông tin VINACAS theo số điện thoại: +84 (0) 28 7308 9929 - +84 (0) 907 681 455. Email: info@vinacasvn.org/.